

Tổ chức quản lý đào tạo liên thông của trường Cao đẳng Cộng đồng trong điều kiện Việt Nam : Luận án TS. Giáo dục học: 60 14 05 01 / Ngô Tấn Lực ; Nghd. : GS.TS. Nguyễn Đức Chính, TS. Lê Viết Khuyến

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trường CĐCD ra đời nhằm ĐT nguồn nhân lực cho địa phương. Tuy nhiên mô hình trường CĐCD ở Việt Nam hiện tại không khác trường TC, CĐ thông thường. Căn bản là ĐTLT chưa được nhìn nhận đúng mức. Trong hệ thống GD Việt Nam có hệ TC và trường CĐCD có hệ TC cùng các khóa ĐT ngắn hạn. Trên lý thuyết, do tính chất đa cấp, đa ngành và gắn với địa phương, trường CĐCD sẽ triển khai tốt chủ trương ĐTLT của chính phủ; mặt khác, ĐTLT sẽ tăng thêm tính hiệu quả và hấp dẫn của trường CĐCD; nhiều nghiên cứu cho thấy chính ĐTLT và đặc biệt là ĐT chuyển tiếp sẽ góp phần hoàn thiện mô hình trường CĐCD ở Việt Nam. Tuy vậy, ĐTLT của trường CĐCD vẫn có quá nhiều khó khăn. Cơ sở lý luận và thực tiễn, cùng các giải pháp hữu hiệu quản lý ĐTLT của trường CĐCD là điều đang cần làm rõ hiện nay. Từ những lý do nêu trên, tác giả chọn đề tài: *“Tổ chức quản lý đào tạo liên thông của trường cao đẳng cộng đồng trong điều kiện Việt Nam”*.

2. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về QLĐTLT của các trường CĐCD, qua đó đề xuất các giải pháp khả thi tổ chức QLĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam, nhằm thúc đẩy ĐTLT phát triển và hoàn thiện mô hình trường CĐCD, đáp ứng nhu cầu ĐT nhân lực cho địa phương.

3. Khách thể và đối tượng nghiên cứu

- Hoạt động đào tạo trong các trường TC-CĐ và ĐH của Việt Nam
- Quản lý ĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam

4. Giả thuyết khoa học

Nếu xây dựng và quản lý các CTGD trong các trường CĐCD trên cơ sở liên thông và chuyển tiếp trong và ngoài trường, với quy trình tuyển sinh và liên kết đào tạo hợp lý, với học chế mềm dẻo, tích lũy tín chỉ trong một cơ cấu

tổ chức hoàn thiện thì trường CĐCD hoàn toàn có thể trở thành cơ sở ĐT nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương.

5. Những luận điểm cần bảo vệ

Luận điểm 1: Trường CĐCD là một cơ sở GD của địa phương, với triết lý căn bản: của dân, do dân và vì dân; đó là cơ sở ĐT đa cấp từ trình độ CD trở xuống và đa ngành; có chức năng GD nghề nghiệp, GD thường xuyên, và đào tạo liên thông. ĐTLT của trường CĐCD có hai mô thức: (1) ĐTLT trong phạm vi trường CĐCD (hay còn gọi là nội bộ); và (2) ĐT chuyển tiếp. Cả hai mô thức trên đây đều có yêu cầu là CTĐT phải đạt chuẩn (về tính khoa học, tính sư phạm, tính vừa sức, gắn với mục tiêu cấp học) được kiểm định.

Luận điểm 2: ĐTLT theo hai mô thức trong luận điểm 1 sẽ hoàn thiện mô hình trường CĐCD Việt Nam hiện nay. Cơ sở lý luận và thực tiễn chỉ ra rằng trong quản lý ĐTLT, ngoài việc quản lý xây dựng CTĐT và CTĐTLT, thì quản lý công tác tuyển sinh, liên kết ĐT và đặc biệt là tính chuyên nghiệp của cán bộ phụ trách ĐTLT là những vấn đề chính. Các giải pháp đề xuất sẽ quản lý tốt việc ĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam.

Luận điểm 3: Luận án khuyến nghị Chính phủ rằng song song với việc xây dựng ĐH có đẳng cấp quốc tế, hãy tập trung xây dựng trường CĐCD, hoàn thiện mô hình trường CĐCD hiện nay với 2 mô thức ĐTLT trên; không nên vội vã xây dựng trường ĐH ở những nơi chưa đủ điều kiện, vì đã có trường CĐCD, trường đó không những tạo điều kiện cho SV học hai năm đầu ĐH gần nhà mà còn là mô hình trung gian thích hợp nhất để chuyển thành ĐH 4-năm định hướng ứng dụng- nghề nghiệp khi có điều kiện trong tương lai.

6. Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu đề tài

6.1. Cơ sở phương pháp luận

- Xây dựng GDDH đại chúng tiến lên GDDH phổ cập là mong muốn của các quốc gia. Việt Nam không là ngoại lệ, nhất là đang giải quyết bài toán quy mô và chất lượng ĐT nguồn nhân lực trong hội nhập.

- ĐTLT là xu thế của nền GD hướng đến sự dân chủ trong đào tạo.

6.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả luận án sử dụng tổng hợp các phương pháp sau: Nghiên cứu tài liệu; Tổng kết kinh nghiệm; Chuyên gia; Thống kê toán học; Điều tra xã hội học và Thực nghiệm.

7. Những đóng góp mới của luận án

7.1. Về mặt lý luận: Góp phần phát triển cơ sở lý luận của ĐTLT; Khẳng định rằng trường CĐCD là một cơ sở ĐT có thể triển khai tốt chủ trương ĐTLT và chính ĐTLT sẽ tăng sự hấp dẫn và hiệu quả của trường CĐCD; Hai mô thức ĐTLT của trường CĐCD là ĐTLT trong nội bộ và ĐT chuyển tiếp; Cách thức thực hiện CTĐT liên thông và tuyển sinh, liên kết ĐT hai giai đoạn; ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ tạo thuận lợi cho ĐTLT;

7.2. Về mặt thực tiễn: Giải pháp quản lý ĐTLT của trường CĐCD ở Việt Nam có thể áp dụng cho mọi hình thức quản lý ĐTLT sau bậc trung học nói chung.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TỔ CHỨC QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CỦA TRƯỜNG CĐCD TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM

1.1. Tổng quan về ĐTLT và tình hình nghiên cứu đề tài

1.1.1. Ngoài nước: Trên thế giới, việc LT giữa các cơ sở đào tạo bậc ĐH được ghi nhận ở nhiều quốc gia phát triển. Lịch sử của ĐTLT ở ĐH thường được gắn liền *William R. Harper* (Viện trưởng ĐH *Chicago*). Ngay từ năm 1896, ông đưa ra ý tưởng ĐTLT để hình thành cơ sở ĐT mà về sau gọi là trường CĐCD (*Community College*).

Trường CĐCD đã phát triển ở nhiều nước. Hiện nay ở Mỹ và các nước đó, quản lý ĐTLT của trường CĐCD đã trở thành vấn đề ràng buộc khách quan qua những quy định hay thể chế từ hệ thống.

1.1.2. Trong nước: Trước năm 1975 hầu hết các trường ĐH ở miền Bắc theo mô hình trường ĐH chuyên ngành, ĐT theo yêu cầu của ngành. Việc LT diễn ra thường dưới hình thức tổ chức các lớp chuyên tu, hoàn chỉnh. Ở miền Nam, ngoài các viện ĐH đa ngành, còn có một hệ thống Viện ĐHCĐ được thành lập trước 1975. Sự hình thành các Viện ĐHCĐ ở miền Nam được xem là bước đầu xây dựng việc LT giữa một cơ sở đào tạo ĐH 2- năm với một cơ sở ĐH lớn.

Thực hiện đường lối đổi mới, nhất là khi thực thi CTGD hai giai đoạn với việc thành lập hai ĐH quốc gia, trong đó có trường ĐH Đại cương, SV hoàn tất chương trình GD đại cương sẽ được chuyển tiếp lên ĐH chuyên ngành.

Năm 2000, sáu trường CĐCD đầu tiên ra đời. Đến cuối năm 2007, đã có 15 trường CĐCD được thành lập. Tuy nhiên mãi cho đến nay, ĐTLT là hoạt động đặc thù và phổ biến nhất của trường CĐCD trên thế giới thì lại chưa được áp dụng hiệu quả ở Việt Nam.

1.2. Một số khái niệm và quan điểm cơ bản về đề tài

1.2.1. Quản lý và quản lý đào tạo

1.2.1.1. Quản lý: Trong tiếng Anh “*Management- Quản lý*”, có nguồn gốc *Latin* là *manum agere* = “điều khiển bằng tay”. Bốn chức năng cơ bản của quản lý là: Hoạch định, Tổ chức, Lãnh đạo, Kiểm tra.

1.2.1.2. Đào tạo: “ĐT là quá trình hoạt động có mục đích, có tổ chức nhằm hình thành và phát triển hệ thống các tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, thái độ,... để hình thành và hoàn thiện nhân cách cho mỗi cá nhân, tạo tiền đề cho họ có thể vào đời hành nghề một cách có năng suất và hiệu quả”.

1.2.1.3. Quản lý đào tạo: có thể được hiểu là “sự tác động có ý thức nhằm điều khiển, hướng dẫn quá trình giáo dục, những hoạt động của cán bộ, giáo viên và học sinh, sinh viên, huy động tối đa các nguồn lực khác nhau để đạt tới mục đích của cơ sở đào tạo và phù hợp với quy luật khách quan”. Đó còn là sự tác động có hướng đích của 4 chức năng quản lý vào các đối tượng, công tác quản lý cụ thể của hoạt động ĐT.

1.2.2. Trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam

1.2.2.1. Giáo dục ĐH và cơ sở giáo dục ĐH: Ở Việt Nam, theo Luật GD, GDDH bao gồm: (a) ĐT trình độ CD (2-3 năm); và (b) ĐT trình độ ĐH.

1.2.2.2. GD nghề nghiệp và cơ sở GD nghề nghiệp: Luật GD cũng quy định GD nghề nghiệp bao gồm (a) TC chuyên nghiệp; và (b) Dạy nghề từ sơ cấp đến CD.

1.2.2.3. Cộng đồng và trường CĐCD

a) Cộng đồng: “là một tổ hợp xã hội mà các phần tử sinh sống trong một địa phương riêng biệt, có chung một tài sản văn hóa và lịch sử, cùng những quyền lợi giống nhau”.

b) Nhà trường cộng đồng: một thiết chế GD, gắn với cộng đồng, của cộng đồng, vì cộng đồng. Chúng được thực hiện mạnh mẽ hơn một thế kỷ trước. Ở các nước Đông Nam Á, trường cộng đồng được đề cập từ thập kỷ 60 của thế kỷ XX..

c) Trường CĐCD: Trường CĐCD là một hiện tượng xã hội đặc thù, phát minh độc nhất và thành công khá vẻ vang của nền GDDH ở Hoa Kỳ. Chúng đã có lịch sử trên 100 năm.

- **Trường CĐCD của Hoa Kỳ:** Xuất phát từ ý tưởng dân chủ và tạo điều

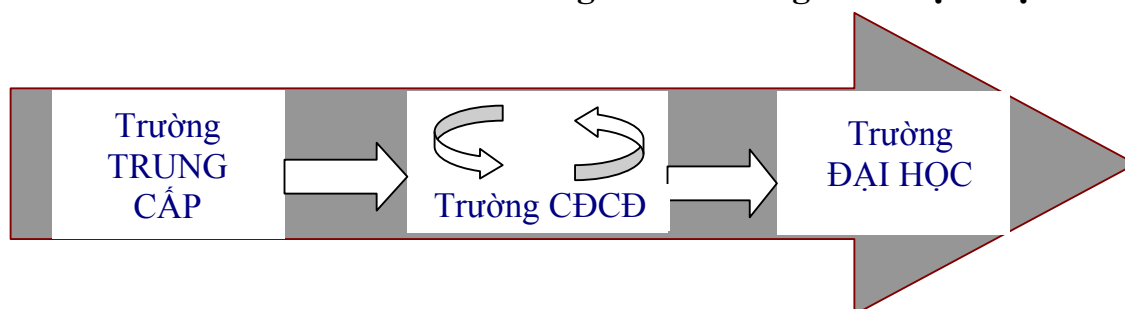
kiện cho mọi người được đi học ĐH, học gần nhà, gần nơi lao động của di dân, của cộng đồng đa sắc tộc. Chúng có CTGD từ dưới 1 năm cho đến tối đa 2 năm. ĐT LT, đặc biệt ĐT chuyển tiếp là hoạt động đặc thù.

- **Trường CĐCD ở các nước:** Sự thành công của trường CĐCD ở Hoa Kỳ khiến nhiều quốc gia học tập.

- **Trường CĐCD ở Việt Nam:** Mô hình trường CĐCD được du nhập vào Việt Nam từ năm 1971 với 4 Viện ĐHCĐ ở miền Nam. Sau khi đất nước thống nhất các trường này giải thể và đến năm 2000 các trường CĐCD bắt đầu hình thành lại theo mô hình mới theo điều kiện Việt Nam: *“là một cơ sở giáo dục công lập, đa cấp, đa ngành thuộc hệ thống giáo dục quốc dân do địa phương đầu tư xây dựng, chịu trách nhiệm tổ chức và điều hành các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, ..., nhằm phục vụ nhu cầu về nhân lực của địa phương ở trình độ cao đẳng và các trình độ thấp hơn”*.

1.2.3. Vấn đề liên thông và đào tạo liên thông: Trong hệ thống GD, xét tương quan của trường CĐCD với các cơ sở ĐT khác thì ĐTLT của trường CĐCD có đầu vào và đầu ra như sơ đồ dưới đây:

Sơ đồ 1.1: Mô hình ĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam



Nghĩa là trường CĐCD có ĐTLT trong nội bộ và ĐT chuyển tiếp: nhận từ trình độ TC và chuyển đi từ trình độ CĐ,... Trong ĐT chuyển tiếp có ĐT chuyển tiếp 2 giai đoạn. Xuyên suốt các mô thức này là liên thông CTGD.

1.2.3.3. Chương trình giáo dục- Đối tượng đặc biệt trong QLĐTLT

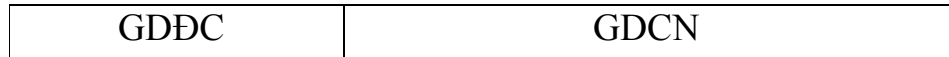
- **Chương trình khung ĐT:** Nhờ có chương trình khung một ngành học mà phần chung của CTGD của chúng giữa các trường khá lớn. Do đó ĐTLT thuận lợi.

- **Học phần:** Một CTGD gồm nhiều học phần: tự chọn và bắt buộc.

Trong CTGD bậc ĐH có các khối kiến thức và kỹ năng sau: (1) khối kiến thức GDĐC; và (2) khối kiến thức GDCN. Có 3 mô hình cấu trúc CTGD trình độ ĐH theo hai khối kiến thức này dưới đây:

Hình 1.1. Mô hình tổ chức giảng dạy GDĐC trong CTGDĐH

Mô hình 1:



Mô hình 2:



Mô hình 3:



Mô hình 1 cho phép chương trình GDĐC của một trường ĐH có thể mang đi dạy ở một cơ sở ĐT ở xa trường ĐH.

- **Đào tạo theo hình thức tích lũy tín chỉ và liên thông:** QLĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ đem các khối kiến thức GDĐC, thậm chí kiến thức cơ sở ngành của những ngành gần nhau gộp chung nhau, chia chúng thành các học phần GDĐC, chỉ đến khi không thể đưa vào chung được mới tách ra riêng thành các học phần chuyên nghiệp. Việc làm như vậy, về kỹ thuật giúp dễ dàng hình thành các lớp học phần (để đủ sĩ số người ghi danh học, cho lớp học phần tồn tại). Mặt khác, nhờ đó SV cùng khối ngành có thể nhận bằng ĐH thứ hai mà không cần học lại khối kiến thức GDĐC.

Đặc trưng của học chế tín chỉ là có nhiều học phần tự chọn. Học phần tự chọn của văn bằng này, nhiều khi là học phần bắt buộc của văn bằng kia. Kết quả là SV có thể học thêm một thời gian ngắn nữa để được bằng cấp kia.

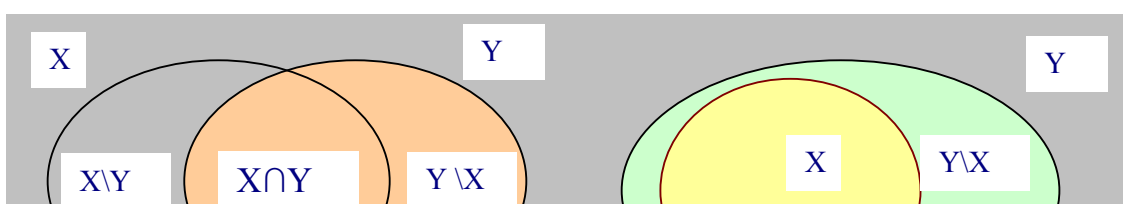
Rõ ràng ĐT theo hình thức tín chỉ chính là ĐTLT trong nội bộ một nhà trường (điều ngược lại không đúng). Nói cách khác, trong nền GD không hạn chế quyền ghi danh học thì ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ là điều kiện cần của ĐTLT. Điều này cũng đúng cho việc ĐT tự chuyển tiếp nếu hai trường thực hiện được sự liên kết cùng thực hiện.

Trong điều kiện Việt Nam do còn tuyển sinh theo trình độ đầu ra, nên sự LT tự nhiên như trên đây chưa thực hiện được. Tuy vậy ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ rất thuận lợi cho ĐTLT.

1.2.3.4. Tiếp cận toán học của ĐTLT

CTGD một ngành nghề nào đó là tập hợp các học phần của nó. ĐTLT của CTGD X sang CTGD Y là bảo lưu các học phần đạt yêu cầu (là $X \cap Y$) và tổ chức học tiếp các học phần còn lại (là $Y \setminus X$).

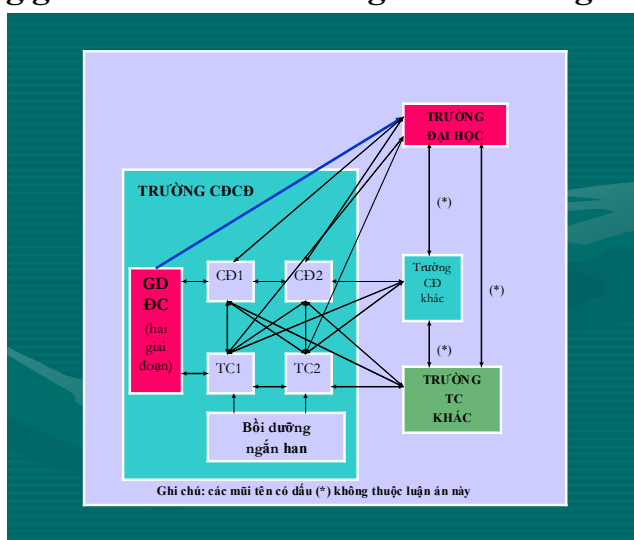
Hình 1.2. Liên thông hai CTGD



$X \cap Y$ là tập hợp các học phần được bảo lưu. Khi liên thông từ X sang Y thì học thêm các học phần của $Y \setminus X$; khi liên thông từ Y sang X thì học thêm các học phần của $X \setminus Y$.

Có thể mô tả cụ thể hơn sơ đồ 1.1. như dưới đây:

Sơ đồ 1.2. Không gian ĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện Việt Nam



1.3. QLĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện VN- Nội dung, mục tiêu và ý nghĩa

1.3.1. Nội dung QLĐTLT của trường CĐCD trong điều kiện VN

Chủ yếu là quản lý việc xây dựng CTĐT và CTĐTLT; Quản lý việc tuyển sinh và liên kết ĐT; Quản lý hoạt động dạy- học trong ĐTLT; Quản lý việc kiểm tra, đánh giá và cấp bằng.

1.3.2. Mục tiêu và ý nghĩa

1.3.2.1. Phân luồng sau THCS và phát triển nguồn nhân lực của địa phương: Nếu có ĐTLT, việc phân luồng sau THCS và THPT sẽ thu hút đầu vào các bậc học TC và CĐ. Nhờ có ĐTLT, nhất là ĐT chuyển tiếp và do đặt tại địa phương, trường CĐCD dễ dàng trở thành điểm đến của nhiều HS có học lực trung bình nhưng có óc cầu tiến.

Mặt khác, trường CĐCD cũng dễ dàng nhận người lao động vào học với hình thức VLVH, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua ĐT và cải thiện thu nhập cho họ. Đó chính là quá trình “từng bước trí thức hóa giai cấp công nhân” của Đảng.

1.3.2.2. Xây dựng xã hội học tập ở cộng đồng: Là cơ sở ĐT đa cấp, đa ngành, đa lĩnh vực, có các chương trình ngắn hạn và dài hạn, linh động, mềm dẻo, trường CĐCD rất thuận tiện cho việc tổ chức ĐTLT. Mặt khác, là cơ sở ĐT mở gắn với địa phương nên ĐTLT làm cho trường CĐCD trở thành một địa chỉ hấp dẫn người học.

1.3.2.3. Đào tạo có chất lượng với chi phí thấp: Trường CĐCD có thể có mặt mọi nơi. Do đó người nghèo học được. Mặt khác 2 năm đầu học ở trường CĐCD, 2 năm sau LT lên ĐH 4- năm nên SV ít tốn kém. Đó là chưa kể, hình thức VLVH, người lao động vừa học, vừa còn thu nhập.

Mặt khác, trong một địa phương mà các cơ sở GD nghề nghiệp phân tán, trang bị yếu kém, ĐT chồng chéo và thiếu hợp tác. Nếu sắp xếp lại thành trường CĐCD và ĐTLT, nhất định sẽ tăng hiệu quả sử dụng thiết bị và tiết kiệm biên chế. Liên kết ĐT chuyển tiếp tạo ra cơ chế giám sát.

1.3.2.4. Hoàn thiện mô hình trường CĐCD

Mô hình trường CĐCD ở Việt Nam hoàn thiện cần có ba chức năng chính: (1) *GD thường xuyên, mở*; (2) *GD nghề nghiệp và*; (3) *liên thông*. Có hai mô thức ĐTLT của trường CĐCD: (1) ĐTLT trong nội bộ, và; (2) *ĐT chuyển tiếp (từ trường CĐCD đến trường ĐH và từ trường TC đến trường CĐCD)*, trong đó có ĐT chuyển tiếp hai giai đoạn.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ THỰC TIỄN QUẢN LÝ ĐTLT CỦA TRƯỜNG CĐCD TRONG ĐIỀU KIỆN VIỆT NAM - KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

2.1. Khái quát về cơ sở thực tiễn QLĐTLT của trường CĐCD

Trong các năm 2004-2007, Bộ GD&ĐT cho thí điểm ĐTLT theo “Quy định tạm thời về đào tạo liên thông Dạy nghề, Trung học Chuyên nghiệp, Cao

đẳng và Đại học” (gọi tắt là Quy định 49). Theo đó có 3 trường CĐCD được thực hiện thí điểm liên thông từ trình độ TC lên CĐ.

Mặt khác, trước 1975 ở miền Nam có 4 trường CĐCD vừa có chức năng ĐT nghề (ngắn hạn 2 năm) vừa ĐT chuyển tiếp (tuy chưa kịp thực hiện), đây là mô hình ĐTLT cần tham khảo.

Đặc biệt, khi Trường ĐH Đại cương còn là thành viên ĐH quốc gia, trong các năm 1996, 1997 trường ĐH Đại cương của ĐH quốc gia Tp. HCM có tổ chức tại Trung tâm ĐT tại chức Tiền Giang, Đồng Tháp và Bình Thuận hai khóa (1996-1997) và (1997-1998) các lớp “ĐHCĐ”, thí sinh trúng tuyển các lớp này sau hai năm học chương trình GD đại cương (giai đoạn I) sẽ thi chuyển tiếp giai đoạn II về các trường ĐH thành viên của ĐH quốc gia Tp. HCM. Đó là những cơ sở thực tiễn ban đầu của ĐT chuyển tiếp 2 giai đoạn ở Việt Nam.

Như vậy, có 3 mô hình ĐTLT cần quan tâm khảo sát thực trạng theo chiều tăng của thời gian: (1) ĐTLT của các trường CĐCD trước năm 1975 (gọi đúng tên lúc đó là Viện ĐHCĐ); (2) ĐT hai giai đoạn với vai trò của trường ĐH Đại cương; và (3) ĐTLT thí điểm của 3 trường CĐCD theo Quy định 49.

2.2. Phân tích cơ sở thực tiễn QLĐTLT của trường CĐCD

2.2.1. ĐTLT của trường CĐCD trước năm 1975: Về phương diện QL ĐTLT, nghiên cứu cho thấy:

a) Cơ cấu bộ máy Hội đồng Quản trị của Viện ĐHCĐ đã “mắc xích” hai Viện liên kết với nhau, trong đó Viện Trường ĐH Quốc gia là chủ tịch, nên lãnh đạo hoạt động của Hội đồng Quản trị của Viện ĐHCĐ. Điều này cho thấy cơ cấu tổ chức đã “đủ mạnh”, bảo đảm việc ĐT chuyển tiếp thuận lợi;

b) Văn bằng ĐH 4- năm chia làm hai cấp: Hai năm đầu- chương trình ĐH Căn bản; và hai năm cuối – chương trình sơ cấp ĐH Chuyên khoa. Viện ĐHCĐ “mang” chương trình ĐH Căn bản từ Viện ĐH Quốc gia về dạy tại Viện ĐHCĐ. Mặt khác có sự “giám sát” của Viện ĐH Quốc gia (thông qua Viện trưởng ĐH Quốc gia). Do đó khi tốt nghiệp chương trình ĐH Căn bản:

- SV được cấp bằng ĐH Căn bản có giá trị học lực “ngang bằng” với SV của Viện ĐH Quốc gia;

- Việc CT lên Viện ĐH Quốc gia liên kết học tiếp chương trình ĐH Chuyên khoa không có gì trục trặc về phương diện CTGD;

c) Viện ĐHCĐ ĐT theo hệ thống tín chỉ, chứng tỏ nếu mở rộng ĐT các ngành nghề với các CTGD khác nhau và nếu không có ràng buộc về quy chế ĐT, thì có sự LT trong nội bộ trường. Còn chuyển tiếp các CTĐT chuyên nghiệp với các ĐH thành viên của Viện ĐH quốc gia thì chưa thấy đề cập (do quá mới), mặc dù cơ cấu bộ máy vẫn cho phép thực hiện điều đó.

2.2.2. ĐTLT trong ĐT hai giai đoạn với vai trò của trường ĐH Đại cương: Về phương diện QL ĐTLT, nghiên cứu cho thấy:

a) Bảy CTGD đại cương được thu xếp dạy trong giai đoạn đầu (của Trường ĐHCĐ của ĐH Quốc gia hoặc tại khoa Khoa học Cơ bản các trường) đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ và đặc biệt chuyển tiếp lên CTGD chuyên nghiệp, chuyển tiếp SV CTGD đại cương ở các cơ sở ĐT khác (đặc biệt là trường CĐCĐ trong tương lai) về các ĐH lớn ở đô thị lớn. Nói cách khác, rất thuận lợi cho việc ĐTLT;

b) “Sáng kiến” của ĐH Quốc gia Tp.HCM mở các lớp “ĐHCĐ” tại các tỉnh đã “hiện thực hóa” cơ sở lý thuyết mà các Viện ĐHCĐ trước 1975 không thực hiện được. Có điều nội dung bằng ĐH Căn bản 2 năm có khác với CTGD Đại cương. Từ “sáng kiến” đó có thể rút ra một kết luận: *Trong điều kiện Việt Nam, các ĐH lớn hoàn toàn có thể đưa CTGD giai đoạn 1 về đặt ở địa phương, đặc biệt là ở trường CĐCĐ, xong CT SV hoàn tất CTGD giai đoạn 1 về ĐH lớn học giai đoạn 2 hoàn tất bằng đại học.*

2.2.3. ĐTLT thí điểm của 3 trường CĐCĐ

2.2.3.1. Tình hình triển khai

Tính đến tháng 3 năm 2007, sau ba năm kể từ khi bắt đầu (2004), đã có 61 trường CĐ- ĐH, với gần 22.000 chỉ tiêu được Bộ GD&ĐT cho thí điểm ĐTLT, trong đó có 3 trường CĐCĐ: Trà Vinh, Tiền Giang, Vĩnh Long.

2.2.3.2. ĐTLT do trường CĐCĐ cấp bằng tốt nghiệp : Về phương diện QL ĐTLT, nghiên cứu cho thấy:

a) ĐTLT trong nội bộ gần như bế tắc với quy chế ĐT theo niên chế và với quy chế tuyển sinh hiện nay. Chưa thực hiện ĐT chuyển tiếp hai giai đoạn.

b) Trường CĐCĐ chỉ mới nhận ĐT chuyển tiếp người học tốt nghiệp TC lên CĐ. Công việc QLĐTLT chủ yếu là QL việc xây dựng CTĐTLT và QL công tác tuyển sinh. Đào tạo theo niên chế nên thời gian ôn tập là cần thiết để giúp tất cả ứng viên có mặt bằng kiến thức tương đối trước khi thi tuyển đầu vào.

c) Nguồn ứng viên ĐT chuyển tiếp từ trình độ TC lên CĐ không nhiều (khoảng 10% trong số có trình độ TC). Người học tự lực kinh phí là chủ yếu và

do đó tổ chức học ngoài giờ là phù hợp.

d) Về độ tuổi: Chênh lệch khá lớn giữa SV trong một lớp.

e) So với SV chính quy thông thường, SV học liên thông có thể mạnh sau: (1) động cơ học tập khá rõ (học để mở rộng kiến thức, cải thiện tay nghề và tăng thu nhập); (2) SV hầu hết đã đi làm việc, có nhiều kinh nghiệm, khâu thực hành tại trường tỏ ra khá thành thạo. Tuy vậy, học lý thuyết có hệ thống thường gặp khó khăn.

2.2.3.3. DT chuyển tiếp từ trường CĐCD đến trường ĐH: Về phương diện QL ĐTLT, nghiên cứu cho thấy:

a) DT chuyển tiếp hai giai đoạn chưa thực hiện. Trường CĐCD chỉ có DT chuyển tiếp đi đối với người đã tốt nghiệp trình độ TC, CĐ và người học tự lực là chính; trường CĐCD và trường ĐH chưa liên kết DT.

b) Thị trường lao động đang khan hiếm lao động qua DT, nên hầu hết SV TC, CĐ ra trường đã có việc làm. ĐTLT do trường CĐCD cấp bằng hay CT đến cơ sở khác cấp bằng thì hình thức học VLVH vẫn là chủ yếu, số lượng ít.

c) Chuyển tiếp SV từ trường CĐCD đến trường ĐH thì khó khăn đầu tiên là CTGD, phần chung của nó giữa các trường CĐCD và trường ĐH rất bé.

2.2.4. Nhận xét chung về hình thức ĐTLT thí điểm của 3 trường CĐCD

- Trường CĐCD chỉ mới nhận DT chuyển tiếp người đã có bằng TC chuyển đến học tiếp bằng CĐ; và cũng chỉ chuyển tiếp đi SV đã tốt nghiệp TC, CĐ của trường CĐCD đến học tại các trường ĐH.

- Đào tạo liên thông trong nội bộ để có thêm bằng thứ hai trong thời gian học ở trường CĐCD coi như bế tắc. Tương tự như vậy với DT chuyển tiếp hai giai đoạn.

2.2.5. Nhận định khó khăn và thuận lợi về ĐTLT của trường CĐCD hiện nay

2.2.5.1. Khó khăn và nguyên nhân

Khó khăn của trường CĐCD về ĐTLT rất lớn: LT trong nội bộ gần như bế tắc, DT chuyển tiếp hai giai đoạn chưa thực hiện, chuyển tiếp SV đã tốt nghiệp một bằng cấp trước đó thì những khó khăn chủ yếu là CTĐT và tuyển sinh.

a) Nguyên nhân khách quan

- Trường CĐCD là một cơ sở DT còn trong thời gian thí điểm;
- Trong hệ thống GD, một thời gian dài tư tưởng xuyên suốt là LT các

CTĐT chưa được đề cao;

- Tính cạnh tranh để được chọn vào học ĐH ở Việt Nam còn rất cao, công tác tuyển sinh còn nặng nề làm trường ĐH ít có nhu cầu nhận SV vào học LT vào học;

- Học chế ĐT niên chế, phải điểm danh hàng tiết học; nhiều ràng buộc khi SV muốn học song song hai CTGD;

- Kinh tế chậm phát triển, người lao động ít thấy áp lực phải nâng cao tay nghề. Doanh nghiệp địa phương chưa có nhiều nhu cầu cử công nhân đi học.

b) Nguyên nhân chủ quan

- Nhân sự và bộ máy quản lý của nhiều trường CĐCD còn bất cập, chưa ngang tầm với nhiệm vụ của một cơ sở ĐT thiên về ứng dụng - nghề nghiệp.

- Trong liên kết ĐT nhiều trường hiện đang thực hiện “quy trình ngược”, nên khó sắp xếp LT.

2.2.5.2. Thuận lợi về ĐTLT hiện nay

- Đào tạo liên thông đã được luật định;

- Đào tạo liên thông là xu hướng, được nhân dân hưởng ứng.

- Các trường CĐCD đang hoàn thiện mô hình;

- Có thực tiễn phong phú.

2.3. Kinh nghiệm quốc tế ĐTLT của trường CĐCD

2.3.1. ĐTLT và ĐTchuyển tiếp của trường CĐCD ở Hoa Kỳ

2.3.1.1. Đặc trưng của trường CĐCD là dạy nghề và ĐT chuyển tiếp : Bằng cấp của trường CĐCD Hoa Kỳ gồm có:

- Loại dành cho CTĐT dưới 1 năm: người học nhận *certificate*;

- Loại dành cho CTĐT học 2 năm, có 2 loại:

- + Khóa trình giáo dục nghề nghiệp, người học nhận bằng *Associate degree in applied science*;

- + Khóa trình chuyển tiếp vào ĐH Tổng hợp hoặc ĐH 4- năm học để SV lấy bằng kỹ sư hay cử nhân.

Như vậy, về phương diện LT, trường CĐCD ở Hoa kỳ:

- a) Có hai hình thức LT: LT trong nội bộ (ĐT theo tín chỉ và hoàn toàn mở cửa GDDH); và:

- b) ĐT chuyển tiếp, trong chuyển tiếp có nhiều CTGD khác nhau, trong đó có CTGD đại cương.

c) Học bán thời gian hay toàn thời gian chỉ là phương cách ĐT, đều học cùng một CTGD và nhận một loại văn bằng. Dĩ nhiên học bán thời gian thì nhận bằng cấp muộn hơn nếu cùng một trình độ ĐT. Điều này thuận lợi cho người có việc làm, làm theo ca.

2.3.1.2. Luật định hay chính sách quốc gia: Trong một nền GD mang nặng tính cạnh tranh cao như Hoa Kỳ, ĐTLT là một đặc trưng còn do LT được luật định trong từng tiểu bang, để tránh việc cạnh tranh thiếu lành mạnh. Từ đó, các cơ sở ĐT tính toán để ĐTLT thực hiện thuận lợi nhất cho người học, cũng là cách cạnh tranh tuyển sinh giữa các trường.

2.3.1.3. Thiết kế CTĐT và QLĐT theo hệ thống tín chỉ: Nhờ tích lũy tín chỉ mà rút ngắn thời gian học để nhận thêm bằng cấp khác, tức là gần như học cùng lúc hai CTGD, ta gọi là ĐTLT trong nội bộ trường.

2.3.1.4. Kiểm định công nhận và cam kết chất lượng: Định kỳ, trường CĐCD phải phúc trình cho Hiệp hội kiểm định vùng để kiểm định công nhận chất lượng. Trường cũng đề cao việc cam kết chất lượng với SV.

2.3.1.5. Cạnh tranh và kiểm soát chất lượng: Nhờ LT với các ĐH, do cơ chế liên kết theo thỏa thuận, nên CTGD và giáo trình của trường CĐCD “bị” kiểm soát chặt chẽ bởi trường ĐH nhận CT. Đây cũng là một lý do khiến chất lượng trường CĐCD luôn được coi trọng, dù trường CĐCD, nói chung, không đặt nặng nghiên cứu khoa học.

2.3.1.6. Người học được hưởng lợi từ ĐTLT: SV nhận bằng cử nhân 4 năm qua ĐTLT thường có thu nhập cao hơn SV học 4 năm liền một mạch từ năm thứ nhất đến năm cuối.

2.3.1.7. Sàng lọc mạnh trong QL và tổ chức ĐTLT: ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ là cách sàng lọc người học. Trong kiểm định, để trường bị đánh giá là không đạt, vị Hiệu trưởng trường CĐCD thường bị Hội đồng Quản trị sa thải. GV của trường CĐCD cũng có thể đến từ các doanh nghiệp. Cuối cùng, việc quản lý ĐTLT được giao một bộ máy rất chuyên nghiệp.

2.3.2. ĐTLT của trường CĐCD ở một số quốc gia khác

2.3.2.1. ĐTLT và chuyển tiếp của trường CĐCD ở Canada: Chương trình chuyển tiếp đến trường ĐH 4- năm liên kết cơ bản giống như trường CĐCD ở Hoa Kỳ. Trong liên kết, khá nhiều trường CĐCD ĐT “chuyển tiếp tại chỗ” lên ĐH 4- năm của trường liên kết (tức học tại trường CĐCD) và do trường liên kết cấp bằng.

2.3.2.2. ĐTLT và chuyển tiếp của trường CĐCD ở Nhật Bản: Hệ thống trường CĐCD của Nhật Bản có 3 điểm khác biệt rõ với trường

CĐCĐ Hoa Kỳ: (a) 83,8% trường CĐCĐ là trường tư; (b) Coi trọng nghiên cứu ứng dụng; (c) Chương trình chuyển tiếp lên năm thứ III và thứ IV của các ĐH lớn càng về sau này được mang về dạy ngay tại trường CĐCĐ (giống như một số *Community University College* của *Canada*), hơn thế nữa một số trường CĐCĐ lại có ĐT tới bậc thạc sĩ và tiến sĩ!;

2.3.2.3. ĐTLT và chuyển tiếp của trường CĐCĐ ở Pháp: Trường CĐCĐ ở Cộng Hoà Pháp là các IUT. Các IUT trực thuộc viện ĐH tương ứng. *IUT* có CTGD 2 năm (*Tú tài* +2) để tốt nghiệp và nhận văn bằng CĐ công nghệ (*DUT*).

- Người có bằng CĐ công nghệ (*DUT*) nếu không ra làm việc hoặc sau một số năm làm việc, có thể chuyển tiếp lên 1 năm chuyên nghề tại *IUT* để nhận bằng cử nhân nghề. Với bằng cử nhân nghề này, trên lý thuyết, chỉ cần LT thêm 2 năm nữa để nhận bằng kỹ sư hoặc thạc sĩ nghiệp vụ tại các khoa của trường ĐH tổng hợp (chuyển tiếp giai đoạn II).

2.4. Những bài học rút ra từ tổ chức QLĐTLT của trường CĐCĐ trong điều kiện Việt Nam

Đào tạo LT của trường CĐCĐ vẫn còn nhiều khó khăn, ngay cả LT trong nội bộ là điều có thể nhất nhưng vẫn bế tắc; ĐTLT mới dừng lại ở ĐT chuyển tiếp thông thường, chưa thực hiện ĐT chuyển tiếp hai giai đoạn. Thực tiễn 2 mô thức ĐTLT thích hợp của trường CĐCĐ ở Việt Nam là: (1) ĐTLT trong nội bộ; và (2) ĐT chuyển tiếp; trong ĐT chuyển tiếp có hai loại: (a) chuyển tiếp thông thường; và (b) chuyển tiếp hai giai đoạn dành cho SV học giai đoạn 1 tại một trường (như trường CĐCĐ) và học giai đoạn 2 để hoàn tất văn bằng tại một trường khác (như trường ĐH). Cả 2 mô thức này có yêu cầu là CTĐT phải đạt chuẩn, được kiểm định. Việc liên kết ĐT chuyển tiếp dẫn đến một cơ chế giám sát của cơ sở nhận ĐT chuyển tiếp.

Nội dung QLĐTLT bao gồm 3 nhóm vấn đề mấu chốt: (1) Kiện toàn công tác tổ chức; cải tiến sự tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo và bồi dưỡng đối với vấn đề nhân sự, đưa công tác nhân sự phục vụ hiệu quả QLĐTLT; (2) Tăng cường quản lý xây dựng CTĐT và CTĐT liên thông; thực hiện việc ĐT một CTĐT chính quy, coi không chính quy như phương thức thực hiện CTĐT chính quy; đổi mới QLĐT, chuyển đổi sang học chế tín chỉ; (3) Hoàn thiện sự chỉ đạo công tác tuyển sinh ĐTLT và liên kết ĐT; mặt khác, hình thức học cũng phải mềm dẻo, linh hoạt, có tính đến nhu cầu người học.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ ĐÀO TẠO LIÊN THÔNG CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

3.1. Nguyên tắc thực hiện giải pháp

- 3.1.1. Nguyên tắc đảm bảo tính thực tiễn
- 3.1.2. Nguyên tắc đảm bảo tính hệ thống
- 3.1.3. Nguyên tắc đảm bảo tính hiệu quả và khả thi

3.2. Các giải pháp

3.2.1. Giải pháp 1. Thiết lập nội dung tổng quát quản lý ĐTLT của trường CĐCĐ, gắn với mục tiêu phát triển KT-XH của địa phương

Mục tiêu của giải pháp: Giúp hiệu trưởng và nhân viên dễ hiểu, dễ nhớ nội dung tổng thể QLĐTLT.

Nội dung của giải pháp: Thiết kế ma trận khung. Từ đó khai triển được nội dung trọng tâm QLĐTLT.

Cách thức thực hiện giải pháp: Sử dụng bảng chữ nhật, các cột chứa đựng chức năng quản lý, các hàng chứa đựng đối tượng quản lý chính. Tùy tình hình từng trường mà người hiệu trưởng xác định đối tượng nào là trọng tâm.

3.2.1.1. Biện pháp 1: Thiết kế và triển khai ma trận khung quản lý ĐTLT

Đối tượng QL chủ yếu của ĐTLT là tập hợp (B), gồm: (B_1)= xây dựng CTĐT liên thông; (B_2)= tuyển sinh, liên kết ĐT; (B_3)= các hoạt động dạy-học; (B_4)= kiểm tra, đánh giá và cấp bằng. Thật ra, khi SV đã trúng tuyển vào học thì có thể không cần phân biệt SV là học LT hay không, nên đối tượng quản lý $B_3, B_4, \dots$ không có khác biệt lớn với QLĐT thông thường. Do đó, ngoài giải pháp về nhân sự nói chung để củng cố, tăng cường việc quản lý trường CĐCĐ trong tình hình mới, các giải pháp còn lại cũng tập trung cho hai đối tượng đầu: B_1 và B_2 .

Gọi (A) là tập hợp các chức năng của QL, Cụ thể (A) gồm: (A_1)= Kế hoạch hoá; (A_2)= Tổ chức; (A_3)= Lãnh đạo điều hành; và (A_4)= Kiểm tra, đánh giá.

Bảng 3.1. Ma trận khung QL ĐTLT

$\begin{matrix} A \\ B \end{matrix}$	A_1	A_2	A_3	A_4
B_1	$A_1 B_1$	$A_2 B_1$	$A_3 B_1$	$A_4 B_1$
B_2	$A_1 B_2$	$A_2 B_2$	$A_3 B_2$	$A_4 B_2$
B_3	$A_1 B_3$	$A_2 B_3$	$A_3 B_3$	$A_4 B_3$
B_4	$A_1 B_4$	$A_2 B_4$	$A_3 B_4$	$A_4 B_4$

Các “toán tử $A_i B_j$ ” được hiểu là tác động của chức năng A_i vào đối tượng B_j . Ví như $A_1 B_1$ được hiểu là “Kế hoạch hóa xây dựng CTĐT liên thông”. Có thể triển khai theo hàng hay theo cột để có nội dung.

3.2.1.2. Biện pháp 2: Tăng cường quản lý việc thực hiện hai mô thức ĐTLT để hoàn thiện mô hình trường CĐCD

a) Dù học theo hình thức tích lũy chế tín hay niên chế, SV được bảo lưu những học phần đạt kết quả theo quy chế ĐT và ghi danh học bằng hai. Quy chế hiện tại chỉ cho phép liên thông ngang hoặc xuống. Lưu ý về quy định điểm danh hàng buổi.

b) Để ĐT chuyển tiếp, giữa các trường phải liên kết chặt chẽ (bằng thỏa thuận cụ thể, có những ràng buộc pháp lý). Tốt nhất là dùng CTĐT của cơ sở mà SV sẽ chuyển tiếp đến về dạy, có thể thêm một số học phần theo chuẩn đầu ra của trường.

3.2.2. Giải pháp 2: Cải tiến sự tuyển dụng, bổ nhiệm, đào tạo và bồi dưỡng nhân sự phục vụ hiệu quả công tác QLĐTLT

Mục tiêu của giải pháp: Có đội ngũ cán bộ, giáo viên đủ về số lượng, đủ sức đáp ứng yêu cầu phát triển trường CĐCD nói chung và yêu cầu thực hiện ĐTLT nói riêng.

Nội dung của giải pháp: Định kỳ rà soát lại cơ cấu tổ chức và tiêu chí từng chức danh để có giải pháp bồi dưỡng, cải tiến sự tuyển dụng và bổ nhiệm. Hình thành bộ máy quản lý ĐTLT đủ sức đáp ứng yêu cầu của hoạt động này.

Cách thức thực hiện giải pháp

3.2.2.1. Biện pháp 1: Hoàn thiện bộ máy tổ chức và nhân sự của trường CĐCD, coi ĐTLT là chức năng đặc thù

Có kế hoạch chuẩn hoá đội ngũ theo các tiêu chí kiểm định chất lượng trường CĐ. Hơn nữa, tập huấn cho cán bộ chuyên môn hiểu rõ chức năng ĐTLT của trường CĐCD; biết tham gia xây dựng CTĐT liên thông và tham gia giảng dạy các lớp LT. Coi trọng việc liên kết với các doanh nghiệp; mời những người thành đạt trong cộng đồng giúp nhà trường.

3.2.2.2. Biện pháp 2: Thành lập bộ máy quản lý ĐTLT

a) Sự cần thiết

ĐTLT là một việc rất mới trong GDDH Việt Nam; việc liên kết ĐTLT đòi hỏi nhân sự phải chuyên nghiệp. Do đó phải có bộ máy chuyên trách việc ĐTLT, như một tổ chức biết học hỏi.

b) Nhiệm vụ của Tổ Quản lý ĐTLT

- Nắm bắt nhu cầu của người học và của xã hội nói chung; điều phối việc tổ chức xây dựng CTĐT liên thông;
- Thiết lập các dự thảo thỏa thuận và giúp trường Phòng ĐT trình Hiệu trưởng các thỏa thuận; theo dõi thực hiện các thỏa thuận. Nhận và phân tích thông tin phản hồi của các cơ sở hợp tác ĐTLT và cơ sở tiếp nhận người tốt nghiệp qua ĐTLT;
- Giúp Trưởng phòng ĐT điều hành ĐTLT theo chức trách.

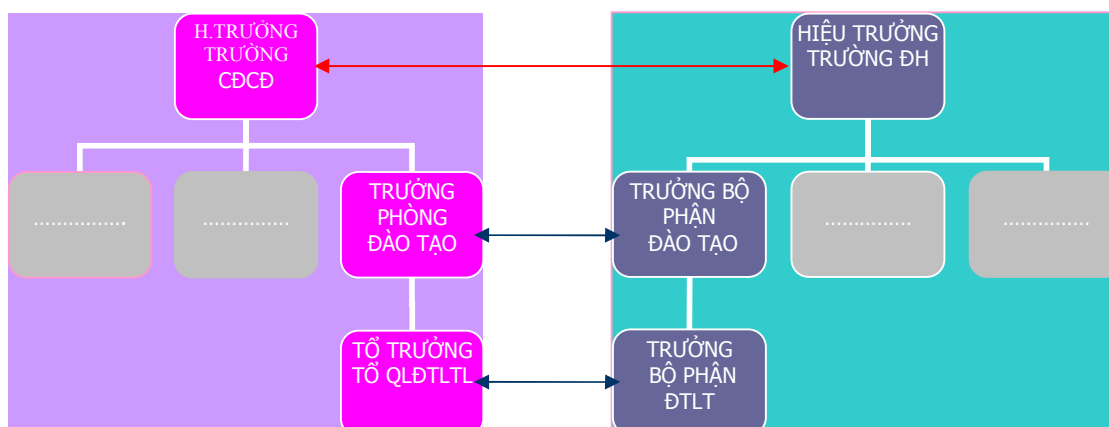
c) Biên chế Tổ Quản lý ĐTLT

Giai đoạn mới thành lập khoảng 3-4 người (biên chế hay hợp đồng vụ việc, hợp đồng theo thời gian). Về sau, tùy số SV học LT mà số lượng người của tổ tăng dần.

d) Nội dung và Phương pháp làm việc của Tổ QLĐTLT

Sơ đồ dưới đây, mũi tên hai chiều dưới cùng thể hiện sự kết nối hai bộ phận chức năng tương ứng của 2 trường.

Sơ đồ 3.1. Tổ QLĐTLT thực hiện liên kết trường CĐCD với trường ĐH



3.2.3. Giải pháp 3: Tăng cường quản lý xây dựng CTĐT và CTĐT liên thông

Mục tiêu của giải pháp: Có các CTĐT và CTĐT liên thông đạt chuẩn theo các tiêu chí cơ bản: tính khoa học, tính sư phạm, tính vừa sức, gắn với mục tiêu cấp học, theo hệ thống tín chỉ và được kiểm định công nhận.

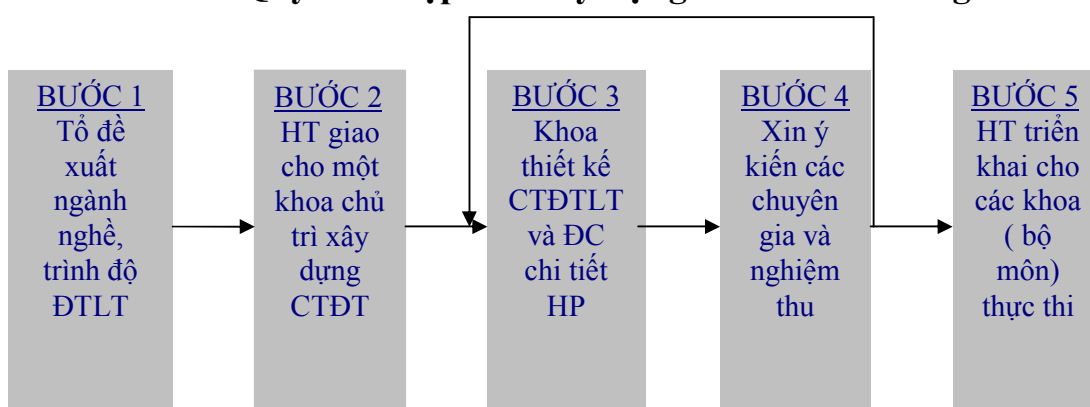
Nội dung của giải pháp: Tổ Quản lý ĐTLT tham mưu hiệu trưởng tổ chức thực hiện xây dựng các CTĐT và CTGDĐT liên thông theo các quy trình.

Cách thức thực hiện giải pháp

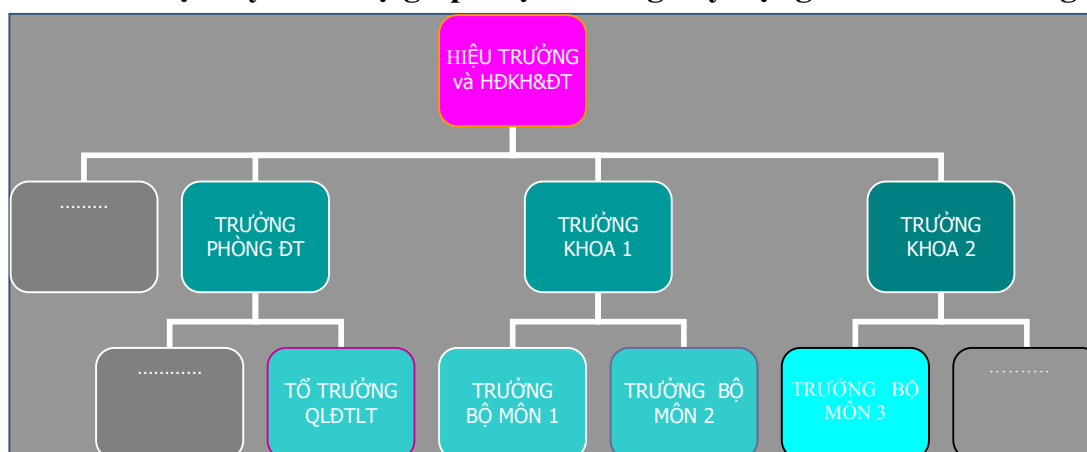
3.2.3.1. Biện pháp 1: Tổ chức xây dựng CTĐT liên thông

Phòng ĐT (Tổ QLĐTLT) phối hợp các khoa (bộ môn), có ý kiến của chuyên gia, nhằm tạo ra CTĐT liên thông đạt chuẩn.

Sơ đồ 3.2. Quy trình lập KH xây dựng CTĐT liên thông



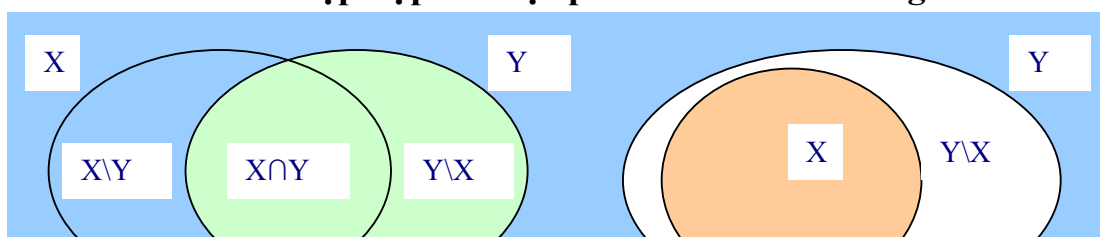
Sơ đồ 3.3. Bộ máy nhân sự giúp Hiệu trưởng xây dựng CTĐT liên thông



a) Trường hợp tổng quát: xây dựng CTĐT liên thông khi đã có CTĐT đầu và CTĐT cuối

+ Trong bước 3 của Quy trình lập kế hoạch trên đây, các khoa (bộ môn) chỉ cần thực hiện phân hiệu (CTGD cuối trừ CTGD đầu), phân hiệu chính là CTĐT liên thông, như biểu đồ dưới đây:

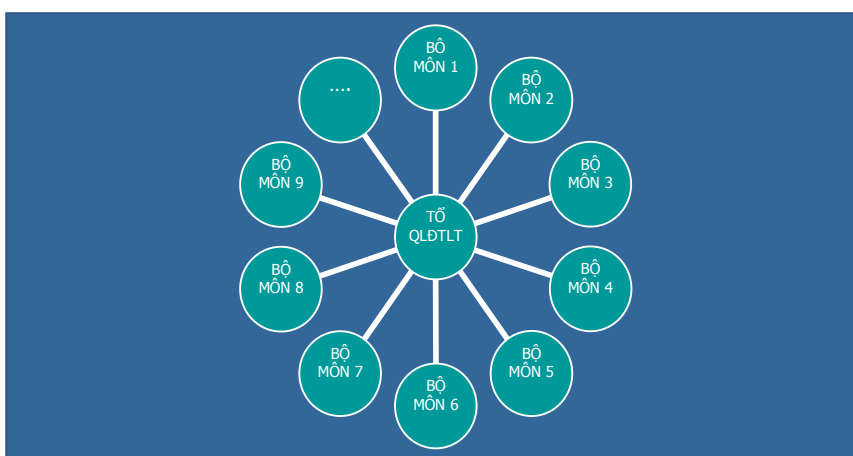
Hình 3.1. Tập hợp các học phần ĐTLT từ X sang Y



+ Cụ thể, trong bước 3 của kế hoạch có các bước nhỏ sau:

Tổ QLĐTLT rất quan trọng trong vai trò điều phối các bước trong quy trình, bởi lẽ xây dựng một CTGD liên quan nhiều bộ môn, các bộ môn này thường trực thuộc nhiều khoa khác nhau.

Sơ đồ 3.4. Quan hệ trực tiếp giữa Tổ QLĐT LT và các Bộ môn phụ trách

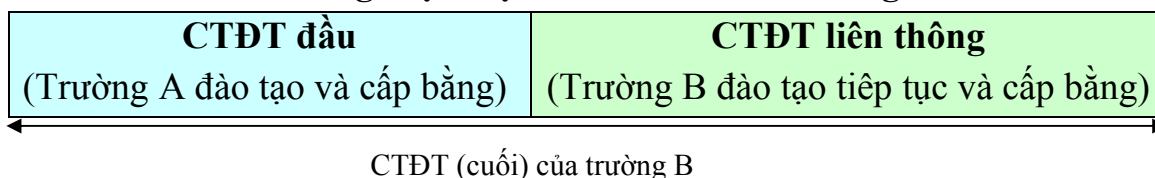


b) Trường hợp xây dựng CTĐT liên thông khi chỉ có CTĐT cuối

Đây là trường hợp được chủ động xây dựng CTGD đầu, nhất là ĐTLT dọc.

Giả sử hai trường A và B liên kết, trường A sẽ CT SV (sau khi ĐT xong) sang trường B hoàn tất quy trình ĐT. Hình vẽ dưới đây, CTĐT của trường B gồm hai phần, phần dành cho trường A thực hiện, phần còn lại do trường B thực hiện, gọi là CTĐT liên thông.

Hình 3.2. Phân công thực hiện CTGD của hai trường liên kết



c) Tổng quát xây dựng CTĐT và CTĐT liên thông dọc

Giả sử ta cần xây dựng CTĐT liên thông dọc từ trình độ X lên CTGD trình độ Y ($X < Y$). Ta lần lượt thực hiện các bước sau:

Bước 1: Xây dựng CTĐT trình độ Y trước theo mục tiêu ĐT trình độ

Y (theo Luật GD và đặt trung của ngành).

Bước 2: Để tạo CTĐT đầu X, ta cắt bỏ một phần (tương ứng một số học phần) của CTĐT trình độ Y, chỉ giữ lại phần ứng với trình độ X, theo mục tiêu ĐT trình độ X (theo Luật GD và đặc trưng ngành). Xong bổ sung những học phần cần thiết theo mục tiêu ĐT trình độ X và tình hình cụ thể của trường, có hướng đến nhu cầu xã hội.

Bước 3: Phần bị cắt bỏ của CTĐT Y chính là các học phần của CTĐT liên thông từ CTĐT trình độ X lên CTĐT trình độ Y.

3.2.3.2. Biện pháp 2: Nhất quán trong việc chỉ đạo việc xây dựng CTĐT và CTĐT liên thông thể hiện rõ các nội dung và quan điểm đổi mới về ĐT của chính phủ

Hiệu trưởng và Tổ QL ĐTLT quán triệt các nội dung và quan điểm sau trong chỉ đạo: a) Đảm bảo thực hiện nguyên tắc xây dựng CTĐT liên thông; b) ĐT theo nhu cầu xã hội; c) Thường xuyên hiểu rõ các điều kiện bên trong và tìm hiểu kỹ điều kiện bên ngoài nhà trường nhằm đánh giá nguồn lực giúp ĐTLT thành công; d) Đảm bảo thực hiện chương trình khung của Bộ GD&ĐT để phân chung các CTĐT lớn nhất có thể, tạo thuận lợi cho ĐTLT; e) Xác định mục tiêu đào tạo trong CTĐT liên thông là mục tiêu ĐT trong CTGD cuối; f) Xây dựng CTĐT liên thông theo hệ thống tín chỉ; g) CTĐT phải góp phần thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy- học; h) Quốc tế hóa CTGD trong hội nhập và kiểm định chất lượng; k) Thực hiện việc ĐT một CTĐT chính quy, coi không chính quy như phương thức thực hiện CTĐT chính quy.

3.2.4. Giải pháp 4: Hoàn thiện sự chỉ đạo công tác tuyển sinh ĐTLT và liên kết ĐTLT

Mục tiêu của giải pháp: Tận dụng thế mạnh của tự chủ, nhưng ĐTLT đúng các văn bản pháp quy của ngành.

Nội dung của giải pháp: Đưa ra các quy trình trong 2 trường hợp: (1) ĐTLT do trường CĐCD cấp bằng; và (2) ĐT chuyển tiếp.

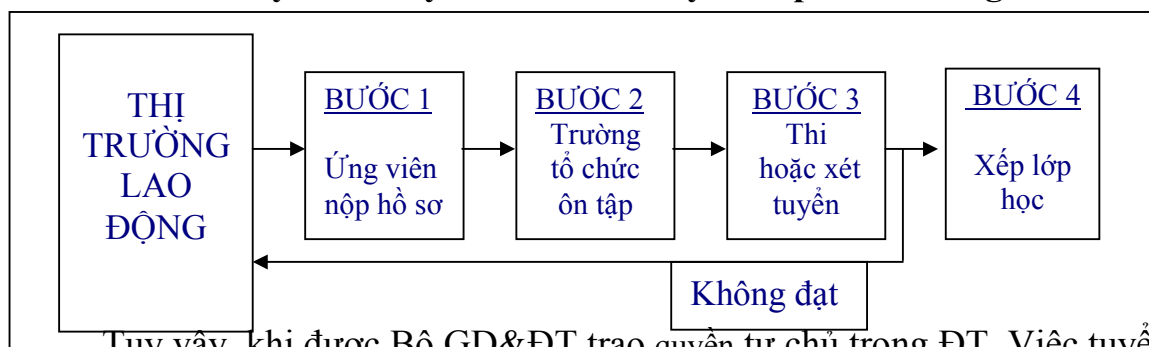
Nội dung thực hiện giải pháp

3.2.4.1. Nội dung 1: Thực hiện quy trình tuyển sinh ĐTLT do trường CĐCD cấp bằng

a) Ứng viên chuyển tiếp đến trường CĐCD học liên thông để nhận bằng cấp mới

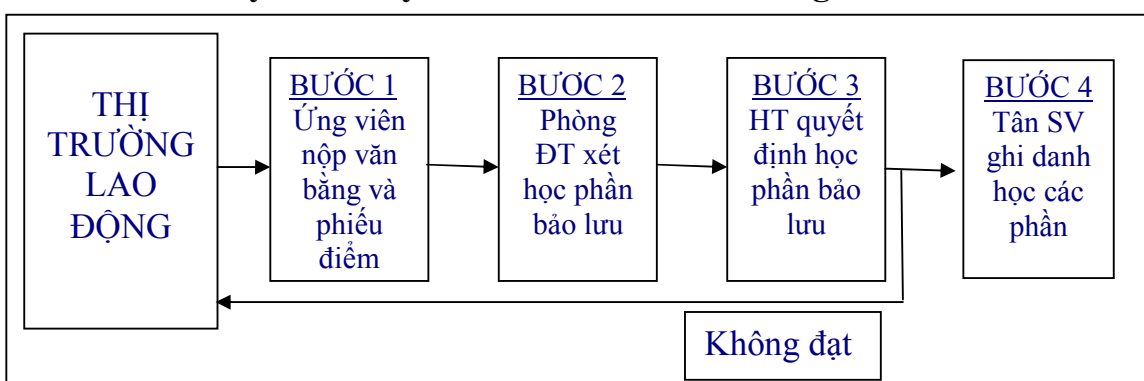
Quy trình tuyển sinh ĐTLT trong trường hợp này như sau:

Sơ đồ 3.5. Quy trình tuyển sinh ĐT chuyển tiếp đến trường CĐCD



Tuy vậy, khi được Bộ GD&ĐT trao quyền tự chủ trong ĐT. Việc tuyển sinh có thể theo quy trình dưới đây, nó tỏ ra thích hợp với phương thức ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ.

Sơ đồ 3.6. Quy trình tuyển sinh ĐTLT khi trường ĐT theo tín chỉ



b) Đào tạo liên thông trong nội bộ

SV không tham gia kỳ tuyển sinh đầu vào, chỉ ghi danh và học.

Trong điều kiện Việt Nam, khi còn thực hiện Quy chế tuyển sinh theo trình độ đầu ra hiện nay, trường CĐCD nên đưa vào quy định ràng buộc theo quy chế của Bộ GD&ĐT.

3.2.4.2. Nội dung 2: Tuyển sinh ĐT chuyển tiếp của trường CĐCD

a) ĐT chuyển tiếp từ trường CĐCD đến trường ĐH

Quy trình ĐT chuyển tiếp như sau:

Bước 1: Hiệu trưởng hai trường ký thoả thuận liên kết.

Bước 2: Trường CĐCD tuyển sinh.

Bước 3: Trường CĐCD tổ chức ĐT theo CTĐT thoả thuận.

Bước 4: SV trường CĐCD ra trường và được chuyển tiếp đến trường ĐH.

Việc LT giữa hai cơ sở ĐT không bị ràng buộc về mặt địa lý.

b) ĐT chuyển tiếp từ trường TC đến trường CĐCD

Đây là đặc thù của điều kiện Việt Nam. Vẫn thực hiện 4 quy trình trên đây. Tuy vậy, trường hợp này chủ yếu là trường CĐCD liên kết để hoàn

chỉnh trình độ TC đối với những cơ sở ĐT chuyên nghiệp nhưng chưa đủ điều kiện (giáo viên, cơ sở vật chất). Giai đoạn học tại trường TC học viên chủ yếu học gần nhà với các học phần ít thực hành, đỡ tốn kém.

3.2.5. Giải pháp 5: Đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá dạy- học trong ĐTLT

Mục tiêu của giải pháp: Giúp người học hiểu nhanh, nhớ lâu và ứng dụng được điều đã học vào công việc hàng ngày nơi SV làm việc. Mặt khác, tạo hứng thú học tập, tiếp tục rèn luyện kỹ năng.

Nội dung và cách thức thực hiện giải pháp:

Như đã trình bày, sau khi tuyển sinh, hoạt động D-H trên tập hợp những SV học LT căn bản không khác với SV bình thường. Trong đổi mới D-H, phải tăng cường kiểm tra, đánh giá thường xuyên và cấp bằng tốt nghiệp.

3.3. Thực nghiệm giải pháp và lấy thông tin phản hồi

Trong điều kiện cho phép của Bộ GD&ĐT về thí điểm ĐTLT, tác giả luận án này chọn hình thức nhận chuyển tiếp đến từ bằng TC để tổ chức thực nghiệm.

Trường đã tuyển sinh 3 lớp liên thông từ TC đến CĐ.

Kết luận chung về thực nghiệm: Phải mất thời gian mới xác nhận rằng, khác với các lớp tại chức của cán bộ- những người có thể rời cơ quan dễ dàng để đi học, công nhân tại các doanh nghiệp hiện nay, nói chung, chỉ có thể học ngoài giờ, số lượng không nhiều. Ngoài ra, sau một học kỳ thực nghiệm và mở rộng thực nghiệm sau đó, cùng với thông tin phản hồi, có thể kết luận:

a) Các quy trình lập CTĐT liên thông và quy trình tuyển sinh trong luận án là hợp cách. Hình thức học liên thông cần mềm dẻo, linh hoạt nhưng phải đảm bảo mục tiêu và chất lượng ĐT. Nhìn chung chất lượng các lớp ĐTLT thấp hơn các lớp ĐT chính quy tập trung ban ngày. Chấp nhận sàng lọc mạnh để duy trì chất lượng, nhưng có giải pháp giúp mọi người được theo đuổi mục tiêu học có chất lượng.

b) Trường CĐCĐ phải có một bộ máy chuyên trách QL ĐTLT, gọi là Tổ QLĐTLT, trước mắt trực thuộc phòng ĐT của trường. Các chức năng và nhiệm vụ của Tổ QL ĐTLT là phù hợp và khả thi. Thời kỳ thí điểm còn ít lớp, Tổ QLĐTLT có thể quản lý D-H các lớp LT. Kể từ khóa II nên chuyển giao

các lớp ĐTLT theo khoa chuyên môn.

c) Trong trường hợp còn ĐT theo niên chế, nên tổ chức ôn tập và thi tuyển để trong lớp ĐTLT có độ đồng đều hơn. Dừng ngày Thứ bảy hoặc Chủ nhật ngoại khóa, phụ đạo là hợp lý. Phương pháp dạy học các lớp LT cần chú ý đặc điểm lứa tuổi, chủ yếu là VLVH.

d) Kiên trì dạy CTGD chính quy và cấp bằng chính quy.

e) Giải pháp đề xuất được chứng minh là khả thi trong thực nghiệm.

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

1. KẾT LUẬN

1.1. Trường CĐCD là một cơ sở ĐH mở, đa cấp, đa ngành, có các chức năng chủ yếu là: GD thường xuyên, GD nghề nghiệp và ĐT liên thông.

1.2. ĐTLT còn góp phần phân luồng sau THCS và nâng cao chất lượng GD. Trường CĐCD gắn liền với địa phương và với thực tiễn sản xuất kinh doanh nên có thể góp phần trí thức hóa người lao động.

1.3. ĐTLT thích hợp của trường CĐCD ở Việt Nam là: (a) ĐTLT trong nội bộ; và (b) ĐT chuyển tiếp, trong chuyển tiếp có loại chuyển tiếp từ trường CĐCD đến ĐH và chuyển tiếp từ trường TC đến trường CĐCD. Trong ĐT chuyển tiếp có ĐT chuyển tiếp 2 giai đoạn.

Cả hai mô hình này đều có yêu cầu là CTĐT phải đạt chuẩn. Trường hợp ĐT chuyển tiếp, chính là LT hai cơ sở ĐT, nhất thiết phải có liên kết giữa hai cơ sở này.

Nếu thực hiện được hai mô hình này thì Chính phủ chưa cần phải xây dựng trường ĐH công lập ngay tại các địa phương còn quá khó khăn về cơ sở vật chất và cán bộ giảng dạy. Khi đủ điều kiện, một số trường CĐCD có thể nhô lên thành trường ĐH theo hướng ứng dụng- nghề nghiệp.

1.4. ĐTLT có thể là LT “lên”, “ngang” và “xuống”. Có thể LT giữa các cơ sở ĐT, không phụ thuộc vị trí địa lý và tính chất của từng trường, miễn các cơ sở này cùng thống nhất CTGD và cam kết thực hiện trong thỏa thuận;

1.5. Xây dựng CTĐT liên thông có nguyên tắc, nguyên tắc chung nhất là: mềm dẻo, tích hợp và linh hoạt; bù vào CTĐT đầu cho đủ CTĐT cuối.

1.6. Tuyển sinh ĐTLT cần theo quy trình trong giải pháp đã đề nghị của luận án. Chỉ đánh giá, xếp loại SV để cấp bằng mới trong thời gian học LT.

1.7. ĐT theo hình thức tích lũy tín chỉ, kiểm định công nhận chất lượng các trường và các CTGD là cần thiết, là điều kiện giúp triển khai thuận lợi ĐTLT.

1.8. Cần kiện toàn bộ máy QLĐTTLT. Nói chung cải tiến công tác tuyển dụng nhân sự đáp ứng yêu cầu của một trường CĐCD với các chức năng như đã đề cập.

2. KHUYẾN NGHỊ

2.1. ĐỐI VỚI QUỐC HỘI

2.1.1. Để thực hiện tốt hơn việc ĐTLT, Quốc Hội nên chỉnh sửa Luật GD, theo đó chỉ có Bộ GD là cơ quan quản lý nhà nước về GD&ĐT. Nhất thể hóa CTGD chính quy và không chính quy. Coi không chính quy chỉ là phương thức ĐT.

2.1.2. Sau trung học là đại học: (a) đại học ngắn hạn; và (b) đại học dài hạn. Đại học ngắn hạn chủ yếu chỉ nên trung bình 2 năm học, sau đó nếu SV có nguyện vọng, họ được chuyển tiếp lên đại học dài hạn. Có bậc TCCN, nhưng bậc TCCN nhận HS tốt nghiệp THCS vào học 3- 4 năm hoặc nhận HS tốt nghiệp THPT vào học 1 năm (coi như song hành với THPT, phân luồng sau THCS).

2.1.3. Trường ĐHCĐ đứng độc lập nên do UBND tỉnh (và tương đương) ra quyết định thành lập, sau khi dự án được Bộ GD&ĐT duyệt và trình chính phủ cho phép. Trường ĐHCĐ có các chức năng như đã trình bày trong kết luận 1.1.

2.2. ĐỐI VỚI CHÍNH PHỦ

2.2.1. Điều chỉnh quy hoạch mạng lưới các cơ sở ĐT có tính đến ĐTLT; Có cơ chế để doanh nghiệp - trường CĐCD thành cơ cấu trong việc đào tạo và bồi dưỡng nhân lực của doanh nghiệp.

2.2.2. Trong cơ cấu Hội đồng trường trường CĐCD có Hiệu trưởng trường ĐH mà trường CĐCD liên kết ĐT chuyển tiếp làm chủ tịch hoặc đồng chủ tịch. Trong Hội đồng trường trường CĐCD cũng có đại diện nhà doanh nghiệp làm phó chủ tịch.

2.2.3. Chủ doanh nghiệp khi nhận lao động thì người lao động phải có bằng cấp hoặc chứng nhận nghề nghiệp, nếu không phải có lớp học tại doanh nghiệp do một cơ sở đào tạo quốc lập bảo trợ. Chứng nhận nghề nghiệp (ngắn hạn hay dài hạn) phải do một cơ sở đào tạo có thẩm quyền cấp.

2.3. ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

2.3.1. Ban hành Quy định mới thay thế Quy định về ĐTLT trình độ CĐ và ĐH ban hành kèm Quyết định số 06/2008/QĐ-BGDĐT ngày 13/2/2008, trong đó nhấn mạnh ĐT chuyển tiếp của trường CĐCD.

2.3.2. Chương trình khung chỉ cần nêu những môn học bắt buộc với số tín chỉ quy định tối thiểu cho một văn bằng, để tăng tính tự chủ đại học.

2.3.3. Xem ĐTLT là tiêu chí quan trọng của kiểm định chất lượng trường ĐH, trong đó nhấn mạnh ĐT chuyển tiếp hai giai đoạn.